

Số: 07-02/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE 100

(Dùng cho dẫn nước sinh hoạt, màu đen có 4 sọc xanh dọc theo thân ống)
 Áp dụng từ **16 giờ 00 phút** ngày **20/07/2026** đến khi ban hành bảng giá mới
 Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008

STT	Tên	Quy cách (Ø x mm)	Áp Suất DN (bar)	Số Mét/Cuộn	Giá trước thuế (đồng/mét)	Giá sau thuế (đồng/mét)
1	Ø16	Ø16 x 2,00	25	100	7,600	8,208
2	Ø20	Ø20 x 1,40	10	100	7,900	8,532
		Ø20 x 1,60	12.5	100	8,500	9,180
		Ø20 x 2,00	16	100	9,700	10,476
		Ø20 x 2,30	20	100	11,300	12,204
2	Ø25	Ø25 x 1,40	8	100	9,600	10,368
		Ø25 x 1,60	10	100	10,700	11,556
		Ø25 x 2,00	12.5	100	12,600	13,608
		Ø25 x 2,30	16	100	14,600	15,768
		Ø25 x 3,00	20	100	17,900	19,332
3	Ø32	Ø32 x 1,40	6	100	12,400	13,392
		Ø32 x 1,60	8	100	13,700	14,796
		Ø32 x 2,00	10	100	16,300	17,604
		Ø32 x 2,40	12.5	100	19,400	20,952
		Ø32 x 3,00	16	100	23,400	25,272
		Ø32 x 3,60	20	100	27,700	29,916
4	Ø40	Ø40 x 1,60	6	100	17,400	18,792
		Ø40 x 2,00	8	100	20,500	22,140
		Ø40 x 2,40	10	100	24,500	26,460
		Ø40 x 3,00	12.5	100	30,000	32,400
		Ø40 x 3,70	16	100	36,200	39,096
		Ø40 x 4,50	20	100	43,200	46,656
5	Ø50	Ø50 x 2,00	6	50	26,400	28,512
		Ø50 x 2,40	8	50	31,100	33,588
		Ø50 x 3,00	10	50	37,900	40,932
		Ø50 x 3,70	12.5	50	46,100	49,788
		Ø50 x 4,60	16	50	56,000	60,480
		Ø50 x 5,60	20	50	66,600	71,928
6	Ø63	Ø63 x 2,50	6	50	41,800	45,144
		Ø63 x 3,00	8	50	48,900	52,812
		Ø63 x 3,80	10	50	60,400	65,232
		Ø63 x 4,70	12.5	50	73,600	79,488
		Ø63 x 5,80	16	50	88,600	95,688
		Ø63 x 7,10	20	50	106,300	114,804
7	Ø75	Ø75 x 2,90	6	6	56,700	61,236
		Ø75 x 3,60	8	6	69,300	74,844
		Ø75 x 4,50	10	50	85,000	91,800
		Ø75 x 5,60	12.5	50	103,800	112,104
		Ø75 x 6,80	16	50	123,600	133,488
		Ø75 x 8,40	20	50	149,500	161,460
8	Ø90	Ø90 x 3,50	6	6	82,500	89,100
		Ø90 x 4,30	8	6	99,200	107,136
		Ø90 x 5,40	10	50	122,400	132,192
		Ø90 x 6,70	12.5	50	148,600	160,488
		Ø90 x 8,20	16	50	178,900	193,212
		Ø90 x 10,10	20	50	215,600	232,848
9	Ø110	Ø110 x 4,20	6	6	121,900	131,652
		Ø110 x 5,30	8	6	149,600	161,568
		Ø110 x 6,60	10	6	182,800	197,424
		Ø110 x 8,10	12.5	6	221,000	238,680
		Ø110 x 10,00	16	6	265,900	287,172

STT	Tên	Quy cách (Ø x mm)	Áp Suất DN (bar)	Số Mét/Cuộn	Giá trước thuế (đồng/mét)	Giá sau thuế (đồng/mét)
10	Ø125	Ø125 x 4,80	6	6	157,000	169,560
		Ø125 x 6,00	8	6	190,800	206,064
		Ø125 x 7,40	10	6	232,700	251,316
		Ø125 x 9,20	12.5	6	284,300	307,044
		Ø125 x 11,40	16	6	345,300	372,924
11	Ø140	Ø140 x 5,40	6	6	198,200	214,056
		Ø140 x 6,70	8	6	238,200	257,256
		Ø140 x 8,30	10	6	292,300	315,684
		Ø140 x 10,30	12.5	6	355,700	384,156
		Ø140 x 12,70	16	6	429,500	463,860
12	Ø160	Ø160 x 6,20	6	6	261,000	281,880
		Ø160 x 7,70	8	6	312,600	337,608
		Ø160 x 9,50	10	6	381,500	412,020
		Ø160 x 11,80	12.5	6	463,900	501,012
		Ø160 x 14,60	16	6	563,600	608,688
STT	Tên	Quy cách (Ø x mm)	Đường kính trong (mm)	Áp Suất DN (bar)	Giá trước thuế (đồng/mét)	Giá sau thuế (đồng/mét)
13	Ø180	Ø180 x 6,90	166	6	315,100	340,308
		Ø180 x 8,60	163	8	388,600	419,688
		Ø180 x 10,70	159	10	476,200	514,296
		Ø180 x 13,30	153	12.5	582,100	628,668
		Ø180 x 16,40	147	16	702,700	758,916
14	Ø200	Ø200 x 7,70	185	6	391,400	422,712
		Ø200 x 9,60	181	8	481,600	520,128
		Ø200 x 11,90	176	10	587,900	634,932
		Ø200 x 14,70	171	12.5	713,700	770,796
		Ø200 x 18,20	164	16	867,400	936,792
15	Ø225	Ø225 x 8,60	208	6	491,100	530,388
		Ø225 x 10,80	203	8	608,500	657,180
		Ø225 x 13,40	198	10	745,600	805,248
		Ø225 x 16,60	192	12.5	906,900	979,452
		Ø225 x 20,50	184	16	1,097,500	1,185,300
16	Ø250	Ø250 x 9,60	231	6	607,900	656,532
		Ø250 x 11,90	226	8	744,400	803,952
		Ø250 x 14,80	220	10	913,900	987,012
		Ø250 x 18,40	213	12.5	1,117,300	1,206,684
		Ø250 x 22,70	205	16	1,349,800	1,457,784
17	Ø280	Ø280 x 10,70	259	6	758,100	818,748
		Ø280 x 13,40	253	8	940,100	1,015,308
		Ø280 x 16,60	247	10	1,140,900	1,232,172
		Ø280 x 20,60	239	12.5	1,400,300	1,512,324
		Ø280 x 25,40	229	16	1,691,800	1,827,144
18	Ø315	Ø315 x 12,10	291	6	965,900	1,043,172
		Ø315 x 15,00	285	8	1,181,200	1,275,696
		Ø315 x 18,70	278	10	1,453,200	1,569,456
		Ø315 x 23,20	269	12.5	1,774,300	1,916,244
		Ø315 x 28,60	258	16	2,142,100	2,313,468
19	Ø355	Ø355 x 13,60	328	6	1,220,600	1,318,248
		Ø355 x 16,90	321	8	1,499,800	1,619,784
		Ø355 x 21,10	313	10	1,849,300	1,997,244
		Ø355 x 26,10	303	12.5	2,249,200	2,429,136
		Ø355 x 32,20	291	16	2,717,900	2,935,332

Số: 07-02/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE 100

(Dùng cho dẫn nước sinh hoạt, màu đen có 4 sọc xanh dọc theo thân ống)

Áp dụng từ **16 giờ 00 phút** ngày **20/07/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008

STT	Tên	Quy cách (Ø x mm)	Đường kính trong (mm)	Áp Suất DN (bar)	Giá trước thuế (đồng/mét)	Giá sau thuế (đồng/mét)
20	Ø400	Ø400 x 15,30	369	6	1,547,900	1,671,732
		Ø400 x 19,10	362	8	1,912,000	2,064,960
		Ø400 x 23,70	353	10	2,336,600	2,523,528
		Ø400 x 29,40	341	12.5	2,854,500	3,082,860
		Ø400 x 36,30	327	16	3,451,200	3,727,296
21	Ø450	Ø450 x 17,20	416	6	1,957,600	2,114,208
		Ø450 x 21,50	407	8	2,417,700	2,611,116
		Ø450 x 26,70	397	10	2,961,500	3,198,420
		Ø450 x 33,10	384	12.5	3,613,500	3,902,580
		Ø450 x 40,90	368	16	4,371,600	4,721,328
22	Ø500	Ø500 x 19,10	462	6	2,487,800	2,686,824
		Ø500 x 23,90	452	8	3,072,300	3,318,084
		Ø500 x 29,70	441	10	3,768,700	4,070,196
		Ø500 x 36,80	426	12.5	4,593,000	4,960,440
		Ø500 x 45,40	409	16	5,555,100	5,999,508
23	Ø560	Ø560 x 21,40	517	6	3,326,500	3,592,620
		Ø560 x 26,70	507	8	4,100,900	4,428,972
		Ø560 x 33,20	494	10	5,034,300	5,437,044
		Ø560 x 41,20	478	12.5	6,144,400	6,635,952
		Ø560 x 50,80	458	16	7,421,500	8,015,220

STT	Tên	Quy cách (Ø x mm)	Đường kính trong (mm)	Áp Suất DN (bar)	Giá trước thuế (đồng/mét)	Giá sau thuế (đồng/mét)
24	Ø630	Ø630 x 24,10	582	6	4,213,900	4,551,012
		Ø630 x 30,00	570	8	5,181,100	5,595,588
		Ø630 x 37,40	555	10	6,377,500	6,887,700
		Ø630 x 46,30	537	12.5	7,767,300	8,388,684
		Ø630 x 57,20	516	16	8,830,600	9,537,048
25	Ø710	Ø710 x 27,20	656	6	5,376,600	5,806,728
		Ø710 x 33,90	642	8	6,605,700	7,134,156
		Ø710 x 42,10	626	10	8,120,300	8,769,924
26	Ø800	Ø800 x 30,60	739	6	6,803,800	7,348,104
		Ø800 x 38,10	724	8	8,390,900	9,062,172
		Ø800 x 47,40	705	10	10,310,200	11,135,016
27	Ø900	Ø900 x 34,40	831	6	8,592,700	9,280,116
		Ø900 x 42,90	814	8	10,654,700	11,507,076
		Ø900 x 53,30	793	10	12,997,300	14,037,084

DAT HOA

Ngày 20 tháng 07 năm 2026
CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA



Nguyễn Thị Kim Hằng